

Số: /2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vùng biển liên vùng là vùng biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương có biển trở lên hoặc là vùng biển có một phần diện tích nằm trong vùng biển 06 hải lý, một phần nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc của đảo lớn nhất của các đặc khu.

2. Vùng biển từ 06 hải lý đến 09 hải lý, từ 09 hải lý đến 12 hải lý, từ 12 hải lý đến 15 hải lý là vùng biển có ranh giới trong tương ứng là đường 06 hải lý, 09 hải lý, 12 hải lý; ranh giới ngoài tương ứng là đường 09 hải lý, 12 hải lý, 15 hải lý.

3. Vùng biển từ ngoài 15 hải lý là vùng biển có phạm vi từ đường 15 hải lý ra đến hết vùng biển Việt Nam.

4. Đường 06 hải lý, 09 hải lý, 12 hải lý, 15 hải lý được xác định bởi quỹ tích của tâm đường tròn có bán kính tương ứng bằng 06 hải lý, 09 hải lý, 12 hải lý, 15 hải lý tiếp xúc phía ngoài đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc của đảo lớn nhất của các đặc khu về phía biển.

Các vùng biển được giải thích tại Điều này chỉ nhằm để xác định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Thông tư này.

Điều 3. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể trong vùng biển liên vùng

1. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm: 20.000 đồng/m³.

2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ: 7.500.000 đồng/ha/năm.

3. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển: 7.500.000 đồng/ha/năm.

4. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm, cáp điện: 7.500.000 đồng/ha/năm.

5. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá: 7.500.000 đồng/ha/năm.

6. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu và các hoạt động sử dụng khu vực biển khác: 7.500.000 đồng/ha/năm.

Điều 4. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể trong vùng biển từ 06 hải lý cho đến hết vùng biển của Việt Nam

1. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 06 hải lý đến 09 hải lý: 20.000 đồng/m³;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 09 hải lý đến 12 hải lý: 18.500 đồng/m³;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 12 hải lý đến 15 hải lý: 16.500 đồng/m³;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 15.000 đồng/m³.

2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ như sau:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 06 hải lý đến 09 hải lý: 7.300.000 đồng/ha/năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 09 hải lý đến 12 hải lý: 7.000.000 đồng/ha/năm;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 12 hải lý đến 15 hải lý: 6.700.000 đồng/ha/năm;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 6.500.000 đồng/ha/năm.

3. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển như sau:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 06 hải lý đến 09 hải lý: 7.000.000 đồng/ha/năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 09 hải lý đến 12 hải lý: 6.700.000 đồng/ha/năm;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 12 hải lý đến 15 hải lý: 6.300.000 đồng/ha/năm;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 6.000.000 đồng/ha/năm.

4. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm, cáp điện như sau:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 06 hải lý đến 09 hải lý: 7.000.000 đồng/ha/năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 09 hải lý đến 12 hải lý: 6.500.000 đồng/ha/năm;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 12 hải lý đến 15 hải lý: 6.000.000 đồng/ha/năm;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 5.000.000 đồng/ha/năm.

5. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá như sau:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 06 hải lý đến 09 hải lý: 7.000.000 đồng/ha/năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 09 hải lý đến 12 hải lý: 6.000.000 đồng/ha/năm;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 12 hải lý đến 15 hải lý: 5.000.000 đồng/ha/năm;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 4.000.000 đồng/ha/năm.

6. Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu và các hoạt động sử dụng khu vực biển khác như sau:

a) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 06 hải lý đến 09 hải lý: 7.000.000 đồng/ha/năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 09 hải lý đến 12 hải lý: 5.500.000 đồng/ha/năm;

c) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ 12 hải lý đến 15 hải lý: 4.500.000 đồng/ha/năm;

d) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong vùng biển từ ngoài 15 hải lý: 3.000.000 đồng/ha/năm.

7. Trong trường hợp phạm vi khu vực biển được giao nằm trong nhiều vùng biển thì mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể được xác định cho từng phần diện tích khu vực biển thuộc các vùng biển tương ứng.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại Thông tư này được áp dụng từ ngày 31 tháng 3 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2031.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định mức thu tiền, thu, nộp tiền sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh đối với khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị trực thuộc Bộ, Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, BHD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đặng Ngọc Diệp